Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.084,24**	**85,80**	**98,02**	**67,71**	**74,85**	**92,46**	**46,65**	**68,89**	**252,89**	**67,79**	**70,91**	**67,70**	**26,79**	**63,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	179,54	16,50	16,95	19,31	15,89	14,45	4,52	5,27	19,93	11,62	21,24	8,07	6,17	19,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*27,63*	*7,84*	*2,37*	-	*1,24*	*3,76*	-	*0,10*	*2,21*	*0,29*	*6,76*	*1,39*	*0,84*	*0,87*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	543,49	37,71	53,80	39,11	29,94	49,32	32,43	34,10	110,91	43,54	32,35	25,29	13,52	41,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	149,23	9,54	5,39	3,38	2,43	16,61	1,95	18,33	39,35	10,46	6,32	29,33	4,63	1,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,78	-	10,43	0,10	18,00	-	0,50	0,03	0,03	0,04	1,65	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	167,95	19,43	10,18	4,70	8,13	11,89	7,15	9,65	80,23	2,01	6,55	4,63	2,38	1,02
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	10,34	0,92	1,27	1,11	0,46	0,19	0,10	1,51	2,44	0,12	1,60	0,38	0,09	0,15
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,90	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	1,20	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**62,37**		**7,69**	**14,30**	**-**	**-**		**3,50**	**-**	**0,20**	**9,08**	**0,50**	**-**	**27,10**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	29,25	-	5,15	-	-	-	-	-	-	-	5,10	-	-	19,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,21	-	0,42	2,50	-	-	-	-	-	-	0,79	-	-	1,50
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,80										0,80			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	9,60	-	0,50	3,30	-	-	-	-	-	0,20	-	0,50	-	5,10
2.6	Đất trồngcây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,71		0,42	2,50	-	-	-	3,50	-	-	0,79	-	-	1,50
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,20	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	7,60	-	-	6,00	-	-	-	-	-	-	1,60	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,20**	**0,08**	-	-	-	-	**0,12**	-	-	-	-	-	-	-